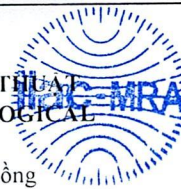




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N001

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Nhà máy nước Đankia
(Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt)
16/01/2026
23/01/2026
☐ Có / Yes ☒ Không / No

4. Số mẫu: 01

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	8.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.39	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.590	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.41	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.044	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N001

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Tầng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tầng Lâm
Địa chỉ: 309 Phước Thành, Phường Lang Biang Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tầng Lâm
Địa chỉ: Số 110 Lý Nam Đế, Phường Lâm Viên Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	9.77	9.00	17.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.37	4.51	6.41	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.615	0.482	0.422	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.42	9.23	8.20	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.024	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hương Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime
Địa chỉ: 19 Cổ Loa, Phường Xuân Hương Đà Lạt

Số /No: 26N001
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	9.60	9.50	9.53	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.79	4.67	4.30	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.057	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.626	0.613	0.808	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.92	8.67	10.64	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.044	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N001

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Cao Thắng
Địa chỉ: 27 Hai Bà Trưng, Phường Cam Ly Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Cao Thắng
Địa chỉ: 50-54 Lê Lai, Phường Cam Ly Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

16/01/2026
23/01/2026
☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	16.00	16.60	17.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.70	5.85	6.13	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.520	0.415	0.456	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.20	8.10	7.16	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Vạn Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Vạn Thành
Địa chỉ: 62 Vạn Thành, Phường Cam Ly Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Vạn Thành
Địa chỉ: Số 10 Huyền Trân Công Chúa, Phường Xuân Hương Đà Lạt

Số /No: 26N001

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

16/01/2026
23/01/2026
☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	10.00	8.77	9.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.11	4.37	4.08	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.055	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.665	0.426	0.422	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.61	10.26	9.51	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N001

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Calipso
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm, Phường Xuân Hương Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Calipso
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Hương Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.40	10.00	10.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.79	4.23	4.32	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.463	0.610	0.659	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.08	9.51	9.45	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Dĩnh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dĩnh I
Địa chỉ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng, 59 Quang Trung, Phường Lâm Viên Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dĩnh I
Địa chỉ: 6B Lữ Gia, Phường Lâm Viên Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

Số /No: 26N001

4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	17.47	15.60	20.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.06	6.06	6.27	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.069	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.565	0.629	0.399	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.17	10.92	11.76	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
10	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn